TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2023/KDTM-PT
Ngày: 10/1/2023
V/v Tranh chấp hợp đồng nguyên tắc và yêu cầu bồi thường thiệt hại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Thọ Viên
Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Thảo
Bà Lưu Thị Đoan Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 4 và 10 tháng 1 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 103/2022/TLPT-KDTM ngày 05 tháng 10 năm 2022 về vụ việc: "Tranh chấp hợp đồng nguyên tắc và yêu cầu bồi thường thiệt hại".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 786/2022/KDTM-ST ngày 16 tháng 05 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5457/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại P

Địa chỉ: 69 Đường số 5, Khu dân cư C, xã X, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Ngọc T – Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Khánh Bảo H, sinh năm: 1988 (Giấy ủy quyền ngày 04/11/2022)

Địa chỉ: 98 S, Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh;

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Dược phẩm F

Địa chỉ: 248A L, Phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Như N - Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh Q, sinh năm: 1994; Ông Cao Công V, sinh năm: 1997; Bà Đặng Thị Mai P, sinh năm: 1999 (Giấy ủy quyền số 15/2022/PMC-UQ ngày 09/9/2022).

Địa chỉ liên lạc: A2430T08 tầng 43 Tòa A2, V, số 2 Đ, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Đức H - Luật sư thuộc Chi nhánh Sài Gòn - Công ty luật TNHH E

3. **Người kháng nghị**: Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại P, Công ty Cổ phần Dược phẩm F.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của đại diện nguyên đơn:

Ngày 30/3/2020, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại P (Nguyên đơn) và Công ty Cổ phần Dược phẩm F (Bị đơn) ký hợp đồng nguyên tắc và Phụ lục 01 theo đó nguyên đơn sẽ cung cấp sản phẩm khẩu trang cho bị đơn. Quá trình thực hiện hợp đồng cụ thể như sau, ngày 31/3/2020, Bị đơn cam kết nhập hàng là 131.000 gói với giá 55.000 đồng với số lượng cụ thể từng ngày và tiến độ giao hàng là liên tục mỗi ngày từ ngày 03/4/2020 đến ngày 30/4/2020. Khi mới nhận được khoảng 19.000 gói, tức là Bị đơn mới chỉ thực hiện được khoảng 16% so với nghĩa vụ phải thực hiện thì ngày 08/4/2020, Bị đơn gửi email thông báo ngừng nhận hàng không có lý do, trong khi trước đó vài ngày, Bị đơn yêu cầu Nguyên đơn phải tăng ca sản xuất để giao liên tục hàng ngày, và phải vận chuyển bằng đường hàng không để đáp ứng yêu cầu của Bị đơn. Sau khi Bị đơn ra thông báo ngừng nhận hàng không có lý do chính đáng, Nguyên đơn đã nhiều lần viết email thông báo lượng hàng tồn mà Bị đơn không lấy là một gánh nặng rất lớn với nhiều chi phí phát sinh như kho bãi, nhân sự, lãi suất… ảnh hưởng đến sự tồn vong của Nguyên đơn, và đề nghị Bị đơn nhận hàng nhưng Bị đơn hoàn toàn không có bất kỳ phản hồi nào. Đến ngày 20/5/2020, Nguyên đơn thông báo sẽ đưa vụ việc ra tòa thì Bị đơn mới gửi email phản hồi và đề xuất đối thoại đàm phán vào ngày 22/5/2020. Trong cuộc họp ngày 22/5/2020, Bị đơn thừa nhận việc đã đặt hàng, cam kết nhận số lượng hàng mà Bị đơn đã vi phạm hợp đồng nguyên tắc. Để có cơ sở thay đổi ngày Bị đơn phải nhập hàng thay vì phải nhập từ 03/4/2020 đến 30/4/2020, Nguyên đơn đã tạo điều kiện giúp cho Bị đơn thay đổi ngày nhập hàng, do đó, hai bên đã tiến hành lập Phụ lục 2, trong đó Bị đơn cam kết nhập hàng từ 28/5/2020 đến 15/11/2020 và không thay đổi dù bất kỳ lý do gì. Tuy nhiên, khi mới thực hiện được 30% so với cam kết trong Phụ lục 2, thì Bị đơn lại tiếp tục không nhận hàng và không hợp tác mặc dù Nguyên đơn đã nhiều lần gửi email nhắc nhở và điện thoại yêu cầu Bị đơn thực hiện đúng theo cam kết nhưng Bị đơn vẫn không hợp tác và từ chối không nhận hàng mà không có bất lý do nào.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cho rằng do bị đơn vi phạm hợp đồng nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán các khoản tiền cụ thể như sau:

- Thanh toán tiền hàng là: 3.233.945.000 đồng (Ba tỷ, hai trăm ba mươi ba triệu chín trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

- Các khoản tiền bồi thường thiệt hại khác, gồm:

+ Bồi thường thiệt hại khoản tiền lãi do chậm thanh toán tiền hàng là: 328.892.207 đồng (ba trăm hai mươi tám triệu tám trăm chín mươi hai nghìn hai trăm linh bảy đồng);

+ Tiền phạt vi phạm 8% giá trị Hợp đồng bị vi phạm là: 258.715.600 đồng (Hai trăm năm mươi tám triệu bảy trăm mười lăm nghìn sáu trăm đồng);

+ Bồi thường thiệt hại chi phí tiền thuê kho và tiền nhân công kho số tiền là: 841.172.990 đồng (Tám trăm bốn mươi mốt triệu, một trăm bảy mươi hai ngàn, chín trăm chín mươi đồng);

+ Bồi thường thiệt hại chi phí lãi vay là: 366.678.295 đồng (ba trăm sáu mươi sáu, sáu trăm bảy mươi tám ngàn, hai trăm chín mươi lăm đồng);

+ Hoàn trả tiền đã hỗ trợ giảm giá 5% là: 102.500.000 đồng (Một trăm lẻ hai triệu, năm trăm nghìn đồng);

+ Bồi thường thiệt hại về doanh thu số tiền là: 1.997.414.980 đồng (một tỷ chín trăm chín mươi bảy triệu bốn trăm mười bốn ngàn chín trăm tám mươi đồng).

Tổng cộng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán là 7.129.319.072 đồng (Bảy tỷ một trăm hai mươi chín triệu ba trăm mười chín nghìn không trăm bảy mươi hai đồng).

Yêu cầu bị đơn là Công ty cổ phần dược phẩm F xin lỗi công khai trên ba số của Báo pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh.

Rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn là Công ty cổ phần dược phẩm F tiếp tục thực hiện hợp đồng, yêu cầu tiêu hủy hàng hóa, yêu cầu miễn trừ trách nhiệm liên quan đến chất lượng hàng hóa.

- Đại diện bị đơn trình bày:

Bị đơn xác nhận về việc ký hợp đồng nguyên tắc, các phụ lục như nguyên đơn trình bày và quá trình thực hiện hợp đồng và có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau: Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn cụ thể: Nguyên đơn đã khởi kiện khi chưa có đủ điều kiện khởi kiện. Các chứng cứ mà Nguyên đơn nộp cho Tòa án không phù hợp với quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn không có cơ sở để yêu cầu bị đơn chịu phạt 8% giá trị hợp đồng vi phạm và yêu cầu bị đơn nhận hàng hóa. Yêu cầu bồi thường chi phí lưu kho bãi - nhân sự kho bãi; bồi thường thiệt hại danh dự, tinh thần và hình ảnh thương hiệu K của Nguyên đơn là không có cơ sở. Yêu cầu hoàn trả lại toàn bộ khoản hỗ trợ 5% của nguyên đơn là không có cơ sở. Yêu cầu bồi thường về "Bán phá giá" của Nguyên đơn là không có cơ sở. Bị đơn đề nghị Tòa án trả lại đơn khởi kiện và đình chỉ giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Không xem xét các chứng cứ không hợp lệ mà nguyên đơn đã nộp cho Tòa án do các chứng cứ này không thể xác định được, không tuân thủ quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do không có cơ sở và không phù hợp với quy định của pháp luật. Đồng thời mong muốn các bên có thiện chí hòa giải với nhau.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 786/2022/KDTM-ST ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại P.

1.1. Buộc Công ty Cổ phần Dược phẩm F phải trả cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại P số tiền tổng cộng là: 7.129.319.072 đồng (Bảy tỷ một trăm hai mươi chín triệu ba trăm mười chín nghìn không trăm bảy mươi hai đồng), bao gồm: Thanh toán tiền hàng là: 3.233.945.000 đồng và các khoản tiền bồi thường thiệt hại khác bao gồm: Bồi thường thiệt hại một khoản tiền do chậm thanh toán tiền hàng là: 328.892.207 đồng; Tiền phạt vi phạm 8% giá trị Hợp đồng bị vi phạm là: 258.715.600 đồng; Bồi thường thiệt hại chi phí tiền thuê kho và tiền nhân công kho số tiền là: 841.172.990 đồng; Bồi thường thiệt hại chi phí lãi vay là: 366.678.295 đồng; Hoàn trả tiền đã hỗ trợ giảm giá 5% là: 102.500.000 đồng; Bồi thường thiệt hại về thiệt hại doanh thu số tiền là: 1.997.414.980 đồng.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là Công ty TNHH Sản xuất Thương mại P về việc yêu cầu Công ty Cổ phần Dược phẩm F xin lỗi công khai trên ba số của Báo pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại P về việc yêu cầu Công ty Cổ phần Dược phẩm F tiếp tục thực hiện hợp đồng, yêu cầu tiêu hủy hàng hóa, yêu cầu miễn trừ trách nhiệm liên quan đến chất lượng hàng hóa. Quyền khởi kiện lại đối với các yêu cầu này nếu có được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Tất cả thi hành cùng một lúc ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

3.1 Công ty Cổ phần Dược phẩm F phải chịu án phí với số tiền là: 115.129.319 đồng.

3.2. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại P phải chịu án phí là 3.000.000 đồng được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0088422 ngày 25/9/2020 với số tiền 57.268.000 đồng và Biên lai thu số 0049528 với số tiền là 8.083.603 đồng của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH sản xuất thương mại P được nhận lại số tiền là 63.351.603 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của các khoản tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự theo luật định.

Ngày 30/5/2022, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại P kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với yêu cầu Công ty Cổ phần Dược phẩm F xin lỗi công khai trên ba số của Báo pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh do hành vi vi phạm hợp đồng, gây thiệt hại đến doanh thu, thương hiệu và uy tín của nguyên đơn.

Ngày 10/11/2022, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại P có Đơn rút lại toàn bộ nội dung kháng cáo nêu trên.

Ngày 24/5/2022, Công ty Cổ phần Dược phẩm F kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với yêu cầu: Sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì không xem xét đánh giá đầy đủ, khách quan, toàn diện các tài liệu, chứng cứ và trình bày của bị đơn, không áp dụng đúng quy định pháp luật khi giải quyết các vấn đề liên quan đến vụ án hoặc hủy bản án sơ thẩm do vi phạm thủ tục tố tung theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐKNPT-VKS-KDTM ngày 30/5/2022 về việc kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại P vẫn giữ yêu cầu rút kháng cáo theo Đơn rút kháng cáo ngày 10/11/2022, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Công ty Cổ phần Dược phẩm F vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự tại cấp phúc thẩm thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với các yêu cầu "Yêu cầu tiêu hủy hàng hóa; yêu cầu miễn trừ trách nhiệm liên quan đến chất lượng hàng hóa.." mà nguyên đơn xin rút tại phiên tòa không phù hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

Nguyên đơn có yêu cầu bồi thường thiệt hại về hình ảnh thương hiệu, giá trị bồi thường là 1.500.000.000 đồng, yêu cầu bồi thường thiệt hại về danh dự, tinh thần là 1.500.000.000 đồng. Các yêu cầu này đã được Tòa án thụ lý theo Thông báo thụ lý số 1445/TB-TLVA ngày 02/10/2020. Sau đó, nguyên đơn đã điều chỉnh lại yêu cầu bồi thường thiệt hại về hình ảnh thương hiệu, giá trị bồi thường và nêu do bị đơn có hành vi bán thấp hơn giá vốn dẫn đến thiệt hại doanh thu sản phẩm với số tiền thiệt hại thực tế là 1.997.414.980 đồng nhưng bản án không nêu việc thay đổi yêu cầu này của nguyên đơn mà chấp nhận yêu cầu là không phù hợp. Mặt khác, bản án không giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại về danh dự, tinh thần với số tiền 1.500.000.000 đồng là giải quyết không hết yêu cầu khởi kiện của đương sự.

Bản án tuyên bị đơn phải chịu khoản tiền bồi thường thiệt hại do chậm thanh toán tiền hàng bằng mức lãi suất trung bình của ngân hàng tính từ tháng 11/2020 đến tháng 4/2022 với mức lãi 6,78%, thành tiền là 328.892.207 đồng trên số tiền mà phía bị đơn chưa thanh toán do vi phạm nghĩa vụ nhận hàng 3.233.945.000 đồng (khoản đúng ra nguyên đơn sẽ được hưởng lợi không có hành vi vi phạm nghĩa vụ nhận hàng của Công ty F gây ra) và khoản bồi thường thiệt hại khoản tiền mà nguyên đơn phải vay tín chấp ngân hàng để duy trì kinh doanh, nguyên đơn đã

trả ngân hàng từ tháng 8/2020 đến nay, lãi suất 12%/năm là 366.678.295 đồng là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu.

Tòa án sơ thẩm căn cứ Vi bằng số 78/2022/VB-TPLSG lập ngày 26/01/2022 để giải quyết vụ án nhưng không được kèm theo bản dịch sang tiếng Việt được công chứng, chứng thực là vi phạm quy định về tố tụng.

Tòa án sơ thẩm vi phạm trong việc thụ lý bổ sung yêu cầu của đương sự.

Như vậy, có căn cứ để chấp nhận một phần kháng nghị về tố tụng về phạm vi khởi kiện, giải quyết yêu cầu của đương sự và về giao nộp tài liệu chứng cứ tại mục 1, 2 phần II Quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-KDTM ngày 30/5/2022 của cấp sơ thẩm. Đối với phần kháng nghị tố tụng tại mục 3, 4, 5 phần II về xác định sự có mặt của người tham gia tố tụng, về áp dụng pháp luật (Tòa án sơ thẩm đã ban hành Quyết định sửa chữa số 163/2022/QĐ-SCBSQĐ ngày 04/8/2022) và về việc nộp tạm ứng án phí, chi phí tố tụng là có căn cứ, tuy nhiên các vấn đề này cấp phúc thẩm có thể khắc phục được nên không cần xem xét.

Về nội dung: Do Công ty F đã vi phạm nghĩa vụ nhận hàng và thanh toán đối với 58.799 gói hàng, (trị giá 3.233.945.000 đồng). Tòa án sơ thẩm tuyên buộc Công ty F phải thanh toán số tiền này cho Công ty P là không đầy đủ. Bởi lẽ số lượng hàng này, Công ty P vẫn chưa giao cho Công ty F, do đó phải tuyên xử buộc Công ty F phải nhận hàng với số lượng 58,799 gói hàng và thanh toán 3.233.945.000 đồng cho Công ty P mới phù hợp.

Đối với yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng 8%: Nguyên đơn yêu cầu số tiền phạt hợp đồng 8% trên số tiền vi phạm (3.233.945.000 đồng x 8%) = 258.715.600 đồng là có cơ sở.

Các yêu cầu còn lại của nguyên đơn về: Bồi thường thiệt hại chi phí tiền thuê kho và tiền nhân công kho với số tiền là 841.172.990 đồng; Bồi thường thiệt hại chi phí lãi vay là 366.678.295 đồng; Tiền lãi do chậm thanh toán tiền hàng là: 328.892.207 đồng; Hoàn trả tiền đã hỗ trợ giảm giá 5% là 102.500.000 đồng; Bồi thường thiệt hại về thiệt hại doanh thu số tiền là 1.997.414.980 đồng là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Để đảm bảo vụ án được xét xử khách quan và toàn diện cần chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn. Đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của nguyên đơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phuc thẩm: Hủy Bản án số 786/2022/KDTM-ST ngày 16/5/2022 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần Dược phẩm F và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh thực hiện trong thời hạn luật định nên được chấp nhận.

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại P tại cấp phúc thẩm có đơn yêu cầu rút kháng cáo theo Đơn rút kháng cáo ngày 10/11/2022 nên Hội đồng xét xử Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo này theo quy định tại Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xét yêu cầu kháng cáo còn lại của Công ty Cổ phần Dược phẩm F và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh có đủ căn cứ để xác định:

Ngày 30/3/2020 Công ty TNHH Sản xuất Thương mại P và Công ty Cổ phần Dược phẩm F ký Hợp đồng nguyên tắc và Phụ lục 1 ký ngày 30/3/2020; Phụ lục 2 ký ngày 02/6/2020 về việc nguyên đơn sẽ cung cấp sản phẩm khẩu trang kháng khuẩn theo đơn đặt hàng của bị đơn. Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng là sự thống nhất thỏa thuận của các đương sự, các bên tham gia ký kết có nghĩa vụ thực hiện các cam kết đã giao kết trong hợp đồng.

Về yêu cầu của Công ty P liên quan đến Hợp đồng nguyên tắc và các phụ lục hợp đồng trong quá trình giải quyết tranh chấp:

- Yêu cầu thanh toán tiền hàng với số hàng 58.799 gói tương ứng với số tiền là 3.233.945.000 đồng.

Qua các email trao đổi giữa hai bên đến ngày 31/3/2020 tại vi bằng số 32 có nội dung: Công ty F yêu cầu từ ngày 3/4 – 05/4/2020 giao 2.000 gói/ngày, tổng là 6.000 gói; từ ngày 06/4-30/4/2020 giao 5.000 gói/ngày, tổng 125.000 gói; đồng thời nội dung email cũng đề nghị phía Công ty P xác nhận về số lượng giao hàng này để phía Công ty F ra đơn hàng. Tại vi bằng số 34 phía Công ty P đã xác nhận số lượng như đề nghị của Công ty F; tại vi bằng số 35 bên Công ty F yêu cầu Công ty P tiếp tục sản xuất và giao bình thường như cam kết.

Tuy nhiên từ ngày 3/4 – 10/4/2020 qua 6 đợt giao hàng thì Công ty P chỉ giao được tổng đơn hàng là 22.201 gói; đến ngày 8/4/2020 thì Công ty F đề nghị tạm ngừng giao hàng, trong khi các email trao đổi số hàng mà Công ty F đề nghị là 131.000 gói (tức là còn 108.799 gói chưa giao theo cam kết).

Ngày 8/4/2020 Công ty F lấy lý do doanh số bán ra thấp, một số cửa hàng không bán sản phẩm ra được nên đề nghị Công ty P tạm ngừng giao hàng. Nhưng theo quy định của Hợp đồng nguyên tắc và 02 phụ lục không có quy định nào về việc doanh số bán thấp sẽ được tạm ngừng giao hàng mà chỉ có điều kiện trả hàng.

Sau đó hai bên trao đổi trong buổi làm việc ngày 22/5/2020 để giải quyết số hàng tồn này. Tại vi bằng số 58 Công ty F đã có email trao đổi với nội dung F đưa ra phương án cho lượng stock tồn tại Công ty P chia thành 8 đợt giao hàng với tổng số là 99.000 gói và cam kết sẽ lấy hết toàn bộ số stock đã cam kết trong năm 2020 và đi đến ký kết phụ lục 2 chia thành 7 đợt giao hàng với tổng số là 99.799 gói.

Tại khoản 1.2 Điều 1 Hợp đồng nguyên tắc xác định "đơn đặt hàng và các phụ lục được ký bởi các bên, bổ sung tùy từng thời điểm là một phần không thể tách rời hợp đồng này" như vậy sự tồn tại của Phụ lục 1 và Phụ lục 2 song song cùng với Hợp đồng nguyên tắc.

Tuy nhiên, chỉ thực hiện được 04 đợt hàng vào ngày 28/5/2020 (6.000 gói); 15/6/2020 (14.000 gói); 15/7/2020 (16.000 gói); 3/8/2020 (5.000 gói); sau đó đến đợt hàng ngày 15/8/2020 thì Công ty F không đặt hàng tiếp. Theo các vi bằng số 80,81 Công ty P đã có email trao đổi về việc Công ty Pharmacty chưa gửi PO để Công ty P tiến hành giao hàng.

Tại Phụ lục 2 được ký kết ngày 02/6/2020 hai bên căn cứ Hợp đồng nguyên tắc giữa nhà cung cấp và F vào ngày 30/3/2020; các bên đồng ý bổ sung Hợp đồng nguyên tắc theo các điều khoản và điều kiện quy định trong Phụ lục 2; hai bên đồng thuận thực hiện đúng cam kết về việc nhập và xuất hàng theo số lượng và thời gian cụ thể đã nêu ở mục 1 của Phụ lục 2. Mặt khác, khoản 4.1 Điều 4 Hợp đồng nguyên tắc quy định "Nhà cung cấp phải tuân thủ các hướng dẫn của F về mọi vấn đề liên quan đến việc cung cấp sản phẩm"; Việc giao hàng của các đợt hàng này tại Phụ lục 2 là để giải quyết số hàng tồn trước đó hai bên đã có cam kết số lượng 125.000 gói từ ngày 31/3/2020 nhưng chưa giao đủ. Công ty P đã thực hiện giao hàng theo đúng hướng dẫn và cam kết với Công ty F đã ký tại phục lục 2 qua 4 đợt giao hàng. Nhưng bị đơn chưa thực hiện đúng cam kết đã nêu ở Phụ lục 2 về số lượng và thời gian nhận hàng các đợt còn lại. Cụ thể, theo các đợt hàng thỏa thuận tại Phụ lục 2 thì bị đơn chỉ mới nhận hàng theo 4 đợt (Tổng là: 41.000 gói: đợt 28/5/2020: 6.000 gói; 15/6/2020: 14.000 gói; đợt 15/7/2020: 16.000; đợt 3/8/2020: 5.000). Trong khi đó số lượng hàng hai bên thỏa thuận là 99.799 gói, thời hạn đợt cuối cùng giao hàng là 15/11/2020; như vậy còn 58.799 gói phía bị đơn chưa nhận theo thỏa thuận tại Phụ lục 2 là vi phạm hợp đồng mà hai bên đã ký kết. Bị đơn lập luận số khẩu trang mà nguyên đơn cho rằng bị đơn chưa nhận 58.799 gói không cung cấp được bất cứ đơn đặt hàng nào liên quan đến số khẩu trang này là không có cơ sở như đã phân tích.

Do bị đơn vi phạm hợp đồng nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền hàng trên tổng số hàng chưa nhận 58.799 gói tương ứng với số tiền 3.233.945.000 đồng. Tòa án sơ thẩm tuyên buộc Công ty F phải thanh toán số tiền này cho Công ty P là không đầy đủ. Bởi lẽ số lượng hàng này, Công ty P vẫn chưa giao cho Công ty F, do đó phải tuyên xử buộc Công ty F phải nhận hàng với số lượng 58,799 gói hàng và thanh toán 3.233.945.000 đồng cho Công ty P mới phù hợp như đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm.

Việc bị đơn vi phạm nghĩa vụ nhận hàng đã ảnh hướng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nguyên đơn, nội dung phạt vi phạm đã được quy định tại khoản 13.4 Điều 13 của hợp đồng. Do đó căn cứ theo quy định tại Điều 300, 301 Luật Thương mại 2005 yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn Phạt vi phạm hợp đồng theo mức 8% trên tổng số tiền vi phạm là 3.233.945.000 đồng x 8% = 258.715.600 đồng là có căn cứ.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về khoản tiền lãi do hành vi chậm thanh toán tiền hàng tính từ tháng 11/2020 đến tháng 04/2022 với mức lãi suất trung bình của các ngân hàng là 6,78% đồng là 328.892.207 đồng trên số tiền hàng 3.233.945.000 đồng, nhận thấy:

Trong Đơn khởi kiện ngày 20/8/2020 nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán các khoản yêu cầu tổng cộng với số tiền là 7.198.907.108 đồng từ việc bị đơn vi

phạm hợp đồng và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm nguyên đơn xác định yêu cầu cụ thể bị đơn thanh toán các khoản tổng cộng là 7.129.319.072 đồng và đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định trên các khoản yêu cầu này. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động kinh doanh thương mại. Việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán khoản tiền lãi do hành vi chậm thanh toán tiền hàng là phù hợp với chế tài trong thương mại, đúng với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005 nên không vượt quá phạm vi khởi kiện.

Như vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn các khoản tiền, bao gồm: Thanh toán tiền hàng là: 3.233.945.000 đồng; tiền lãi do chậm thanh toán tiền hàng là: 328.892.207 đồng; tiền phạt vi phạm 8% giá trị Hợp đồng bị vi phạm là: 258.715.600 đồng; Tổng cộng là: 3.821.552.807 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên giữ nguyên phần này của án sơ thẩm.

Đối với các yêu cầu còn lại của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán, bao gồm: Bồi thường thiệt hại chi phí tiền thuê kho và tiền nhân công kho với số tiền là 841.172.990 đồng; Bồi thường thiệt hại chi phí lãi vay là 366.678.295 đồng; Hoàn trả tiền đã hỗ trợ giảm giá 5% là 102.500.000 đồng; Bồi thường thiệt hại về thiệt hại doanh thu số tiền là 1.997.414.980 đồng:

- Về khoản bồi thường chi phí tiền thuê kho và tiền thuê nhân công với số tiền là 841.172.990 đồng:

Căn cứ hợp đồng cho thuê tài sản trên đất số 49/HĐKT.KH-20 ký ngày 01/4/2020 giữa Công ty cổ phần nhôm nhựa H và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại P: Thời gian có hiệu lực của hợp đồng cho thuê từ ngày 01/4/2020 đến 31/12/2015; Phí thuê nhà xưởng bắt đầu được kể từ ngày 07/4/2020; trị giá cho thuê 34.768.800 đồng/tháng; mục đích chính sử dụng thuê nhà xưởng để chứa hàng vali, balo, túi xách và hàng may mặc khác. Như vậy, kho được thuê để chứa nhiều mặt hàng khác nhau chứ không phải chỉ để chứa khẩu trang. Nguyên đơn xác định đây là kho nội bộ Công ty nên không cần thiết phải có phiếu nhập kho, do đó không làm phiếu nhập kho lượng hàng vào kho. Đồng thời đưa đến 01 thùng hàng là sản phẩm giao dịch với bên F có chiều ngang 61cm, chiều rộng 40cm nguyên đơn đã trình bày giải thích về quy cách lưu hàng ở kho cụ thể như sau với tổng diện tích kho là 400m^2 bao gồm các phòng có mục đích phục vụ cho nhân sự làm việc ở kho thì diện tích còn lại để lưu hàng tầm 180m^2, với số hàng bên F không nhận là 58.799 gói; mỗi thùng chứa 1.000 gói, như vậy số thùng hàng là 59 thùng cần lưu ở trong kho. Nhưng nguyên đơn lại tính trên 131.000 gói theo đơn đặt hàng ban đầu. Theo nguyên đơn thì hàng chỉ kê trên mặt sàn, 1 lớp không có chất cao lên để đảm bảo theo yêu cầu của bị đơn khi nhận hàng. Nguyên đơn không chứng minh được hàng hóa tranh chấp chứa tại kho chiếm tỷ lệ bao nhiêu, nhân sự nào làm việc để phục vụ bảo quản khối lượng hàng đang tranh chấp nên không có căn cứ xác đáng để chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

- Về khoản tiền bồi thường thiệt hại chi phí lãi vay là 366.678.295 đồng mà nguyên đơn cho rằng phải vay tín chấp ngân hàng để duy trì kinh doanh, nguyên đơn đã trả cho ngân hàng với mức lãi suất 12%/năm. Nguyên đơn trình bày vì bị đơn chậm nhận hàng nên ảnh hưởng đến nguồn vốn lưu động của Công ty buộc

nguyên đơn phải vay ngân hàng để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhưng hình thức nguyên đơn chọn vay lại là tín chấp phải chịu lãi suất khá cao so với các hình thức vay khác. Tuy nhiên nguyên đơn không chứng minh được việc sử dụng nguồn tiền vay để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh do bị đơn chậm nhận hàng ảnh hưởng đến nguồn vốn của công ty.

- Về khoản hỗ trợ 5% của Công ty P. Tổng số tiền mà Công ty P đã hỗ trợ giảm giá cho Công ty F: 102.500.000 đồng (qua 4 đợt đã giao hàng): Tại các email mà nguyên đơn trình bày (vi bằng số 61) chỉ có nội dung giảm 5%, không có nội dung nào quy định về việc nếu F không nhận toàn bộ hàng như cam kết sẽ trả lại khoản hỗ trợ này.

- Về khoản bồi thường thiệt hại về doanh thu do hành vi bán giá thấp hơn giá vốn của Công ty F đã ảnh hưởng đến danh dự, tinh thần, hình ảnh thương hiệu K với số tiền là 1.997.414.980 đồng:

Nguyên đơn trình bày bị đơn bán giá thấp hơn giá vốn trong vài ngày sau đó đã gỡ hàng khỏi trên hệ thống của bị đơn; việc bị đơn bán thấp hơn giá vốn như vậy đã ảnh hưởng trực tiếp doanh thu từ các đối tác đối với mặt hàng khẩu trang K. Nguyên đơn đã cung cấp bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra qua 3 quý (quý 2, 3, 4). Sau thời điểm mà nguyên đơn cho rằng bị đơn bán giá thấp hơn giá vốn cũng không có tài liệu nào chứng minh các đối tác này ngừng mua hàng của nguyên đơn để sang mua hàng của bị đơn;

Mặt khác, theo Hợp đồng nguyên tắc và Phụ lục hợp đồng cũng không có quy định nào về việc phải bán giá bao nhiêu; thiệt hại xảy ra như nguyên đơn viện dẫn, không có mối quan hệ trực tiếp với hành vi mà nguyên đơn cho là vi phạm. Do đó, không đủ cơ sở để chứng minh cho hành vi bán thấp hơn giá vốn dẫn đến thiệt hại doanh thu, hình ảnh thương hiệu K.

Từ phân tích trên thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận các yêu cầu còn lại của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn phải thanh toán tổng cộng số tiền là 3.307.766.265 đồng bao gồm các khoản: Bồi thường thiệt hại chi phí tiền thuê kho và tiền nhân công kho 841.172.990 đồng; Bồi thường thiệt hại chi phí lãi vay ngân hàng 366.678.295 đồng; Hoàn trả tiền đã hỗ trợ giảm giá 5% 102.500.000 đồng; Bồi thường thiệt hại về doanh thu số tiền 1.997.414.980 đồng là chưa có căn cứ vững chắc, gây thiệt hại đến quyền lợi của bị đơn. Do đó Kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của bị đơn về các khoản yêu cầu còn lại của nguyên đơn là có căn cứ nên cần thiết phải sửa phần này của án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận các yêu cầu này của nguyên đơn.

Quan hệ pháp luật đang tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi của các khoản tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là không đúng mà phải tuyên đúng theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại năm 2005 nên cũng cần phải sửa.

Đối với kháng nghị và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc vi phạm thủ tục tố tụng của cấp sơ thẩm, nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót về thủ tục tố tụng trong việc giải quyết một số yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên các yêu cầu này của nguyên đơn tại các phần này không được cấp phúc thẩm

chấp nhận như đã nhận xét. Mặt khác các đương sự đã cung cấp chứng cứ đầy đủ, nội dung quan hệ pháp luật tranh chấp không thay đổi, không làm thay đổi bản chất hồ sơ vụ án, nên việc hủy bản án sơ thẩm là không cần thiết.

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm trên yêu cầu không được chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí trên yêu cầu được chấp nhận của nguyên đơn.

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do sửa một phần án sơ thẩm, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn nên hoàn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho bị đơn. Do nguyên đơn rút yêu cầu kháng cáo nên hoàn lại cho nguyên đơn 50% tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Điều 289, Điều 293, Khoản 5 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần Dược phẩm F và một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐKNPT-VKS-KDTM ngày 30/5/2022 của Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sửa một phần bản án sơ thẩm, xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại P theo Đơn kháng cáo ngày 30/5/2022.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH sản xuất thương mại P.

- Công ty cổ phần dược phẩm F phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH sản xuất thương mại P số tiền tổng cộng là: 3.821.552.807 đồng (Ba tỷ tám trăm hai mươi mốt triệu năm trăm năm mươi hai ngàn tám trăm lẻ bảy đồng) bao gồm: Thanh toán tiền hàng là: 3.233.945.000 đồng; tiền lãi do chậm thanh toán tiền hàng là: 328.892.207 đồng; tiền phạt vi phạm 8% giá trị Hợp đồng bị vi phạm là: 258.715.600 đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Công ty cổ phần dược phẩm F phải có trách nhiệm nhận hàng với số lượng 58.799 gói hàng khẩu trang từ Công ty TNHH sản xuất thương mại P ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH sản xuất thương mại P về việc yêu cầu Công ty cổ phần dược phẩm F bồi thường thiệt hại các khoản, gồm: Bồi thường thiệt hại chi phí tiền thuê kho và tiền nhân công kho số tiền là: 841.172.990 đồng; Bồi thường thiệt hại chi phí lãi vay là: 366.678.295 đồng; hoàn trả tiền đã hỗ trợ giảm giá 5% là: 102.500.000 đồng; Bồi thường thiệt hại về thiệt

hại doanh thu số tiền là: 1.997.414.980 đồng. Tổng công số tiền yêu cầu không được chấp nhận là 3.307.766.265 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH sản xuất thương mại P về việc yêu cầu Công ty cổ phần dược phẩm F xin lỗi công khai trên ba số của Báo pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của khoản tiền còn phải thi hành theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại năm 2005.

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại P phải chịu phải chịu án phí là 98.155.325 đồng được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo theo Biên lai thu số 0088422 ngày 25/9/2020 với số tiền 57.268.000 đồng và theo Biên lại thu số 0049528 ngày 21/4/2022 với số tiền là 8.083.603 đồng của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH sản xuất thương mại P còn phải nộp thêm số tiền là 32.803.722 đồng.

Công ty cổ phần dược phẩm F phải chịu án phí với số tiền là 108.431.056 đồng.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Hoàn lại cho Công ty Cổ phần Dược phẩm F số tiền là 2.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0049845 ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh; Hoàn lại cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại P 50% tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0049852 ngày 01 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại P được nhận lại 1.000.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thọ Viên

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- TAND quận Bình Thạnh;
- VKSND TP Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS quận Bình Thạnh;

- Cục THADS TP Hồ Chí Minh;
- Lưu.

